

# VÌ SAO NÔNG DÂN KHÔNG NUÔI BÒ SỮA?

## Why farmers stopped rearing milk cows?

Đỗ Kim Chung<sup>1</sup>, Kim Thị Dung

### SUMMARY

*This paper examines reasons why the farmers started milk cow production and why milk cow farmers have stopped their business in Tien Du District, Bac Ninh province. Seven factors affecting farmers' decision on stopping rearing milk cows and reasons as reported by farmers explaining why they did not continue their business are discussed. Results allow to draw recommendations on supportive policies that support farmers to be aware of information and technical know-how much more important than a single support on breeds.*

**Key words:** Milk cow production, stopping rearing milk cow,

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đến năm 2006, Chương trình chăn nuôi bò sữa của Việt Nam đã được triển khai sâu rộng hơn hai phần ba số tỉnh trong cả nước. Đàn bò sữa đã tăng từ vài chục ngàn con năm 1997-98 lên tới hơn 130.000 con vào những năm 2003 (Bộ NN và PTNT, 2004). Tuy nhiên, những năm gần đây, đàn bò sữa ở Đồng bằng sông Hồng và các tỉnh phía Nam, ngoại ô thành phố Hồ Chí Minh có xu hướng giảm. Nhiều nơi nông dân đã bán bò đi và chuyển sang hoạt động nông nghiệp khác. Một số tỉnh như Sơn La, Bình Thuận và các tỉnh khác ở duyên hải Nam Trung Bộ đã chuyển đàn bò từ “nuôi lấy sữa” sang “nuôi để thịt”. Nguyên nhân nào dẫn đến tình trạng trên? Dựa vào thông tin thu được trong tháng 5 và 6 năm 2005 tại huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh - một trong những huyện chiếm tới hơn 70% đàn bò của Bắc Ninh (Đỗ Kim Chung, 2005), bài viết này góp phần làm sáng rõ nguyên nhân tại sao nông dân nuôi bò sữa và tại sao họ lại thôi không nuôi bò sữa.

### 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Thu thập số liệu

Các thông tin về chăn nuôi bò sữa tại Tiên Du được thu thập thông qua các tài liệu thống kê, các báo cáo nông nghiệp của tỉnh và huyện và các cơ quan có liên quan. Tính đến cuối tháng 5 năm 2005, Tiên Du có 164 hộ đang nuôi bò sữa và 29 hộ đã bỏ nghề

này, phân bố không đều ở các xã và các vùng (Dự án AFDI, 2004 và 2005). 61 hộ của 3 vùng sinh thái đã được chọn làm mẫu điều tra. Trong đó, 43 hộ đang nuôi bò sữa (26% tổng số hộ đang nuôi của cả huyện) và 18 hộ (62% số hộ đã bỏ nghề) được chọn để làm mẫu điều tra (bảng 1).

**Bảng 1. Số mẫu được điều tra phân theo theo vùng và theo loại hộ đang CNBS và hộ đã bỏ nghề ở huyện Tiên Du tính vào cuối tháng 5 năm 2005**

| Vùng sinh thái | Hộ nuôi       |        | Hộ không nuôi       |        |
|----------------|---------------|--------|---------------------|--------|
|                | TS hộ (số bò) | Số mẫu | lượng TS hộ (số bò) | Số mẫu |
| Ven sông       | 132           | 35     | 16                  | 10     |
| Gò đồi         | 27            | 8      | 9                   | 8      |
| Đồng bằng      | 5             | -      | -                   | -      |
| Tổng số        | 164           | 43     | 25                  | 18     |

Các số liệu phản ánh diễn biến đàn bò của hộ nuôi được tính từ khi hộ bắt đầu nuôi bò sữa. Hộ tham gia sớm nhất từ năm 1995 và muộn nhất là năm 2005 (Dự án AFDI, 2005).

#### 2.2. Khung phân tích và phương pháp phân tích

Khung phân tích áp dụng trong nghiên

<sup>1</sup> Khoa Kinh tế & PTNT, Đại học Nông nghiệp I  
cứu này là so sánh đặc điểm, các lý do theo nghề và bỏ nghề giữa hai nhóm hộ đang theo nghề và đã bỏ nghề. Nghiên cứu này sử dụng

các phương pháp phân tích thống kê mô tả như số trung bình, tối đa, tối thiểu và tần suất xuất hiện để phân tích.

### 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Vì sao nông dân khởi động nuôi bò sữa?

Nuôi bò sữa là nghề mới ở Bắc Ninh. Trước 1997, Bắc Ninh không có chăn nuôi bò sữa. Chăn nuôi bò sữa ở tỉnh này được khởi động bởi Bộ NN và PTNT qua việc thực hiện Chương trình chăn nuôi bò sữa Việt Nam từ năm 1997, Bắc Ninh là tỉnh nằm trong chương trình nên đã có những chính sách hỗ trợ cụ thể. Câu trả lời cho câu hỏi trên là nông dân nuôi bò sữa là do có chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò sữa của Chính phủ, của tỉnh và huyện.

Sự hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò sữa được thực hiện từ ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh. Ngân sách Trung ương được chi cho hỗ trợ chăn nuôi bò sữa. Sự hỗ trợ này được thực hiện thông qua các dự án khuyến nông, từ Cục khuyến nông (nay là Trung tâm khuyến nông quốc gia), qua Trung tâm khuyến nông tỉnh xuống Trạm khuyến nông của huyện, để thực hiện các mô hình chăn nuôi bò sữa. Nội dung trọng yếu của chính sách hỗ trợ là hỗ trợ nông dân con giống. Với Bắc Ninh, nếu hộ chăn nuôi một bò sữa thì sẽ được hỗ trợ 1,350 triệu đồng (800 nghìn giống, 300 nghìn thức ăn, 60 nghìn cho chi phí thú y, 50 nghìn cho xử lý chất thải, 91 nghìn cho thụ tinh nhân tạo) (Sở Nông nghiệp và PTNT Bắc Ninh, 2005). Mức này có thay đổi chút ít qua các năm (bảng 2).

**Bảng 2. Số bò được hỗ trợ theo các nguồn ngân sách và mức hỗ trợ của mỗi con bò ở tỉnh Bắc Ninh**

| Năm                                    | Hỗ trợ từ trung ương |                               | Hỗ trợ từ tỉnh     |                                   |
|--|----------------------|-------------------------------|--------------------|-----------------------------------|
|  | Số con được hỗ trợ   | Mức hỗ trợ 1 con (triệu đồng) | Số con được hỗ trợ | Mức hỗ trợ 1 con (triệu đồng)     |
| 1997                                   | 12                   | 1,351                         | 12                 | 2,0                               |
| 1998                                   | -                    | -                             | 20                 | 1,0                               |
| 1999                                   | 20                   | 1,353                         | 11                 | 1,0                               |
| 2000                                   | 25                   | 1,360                         | -                  | -                                 |
| 2001                                   | 53                   | 1,360                         | 17                 | 1,0                               |
| Mức hỗ trợ chung cả Trung ương và Tỉnh |                      |                               |                    |                                   |
|  | Số con               |                               |                    | Mức hỗ trợ                        |
| 2002                                   | 50                   |                               |                    | Giống: 3,0 triệu/con bò vắt sữa   |
| 2003                                   | 50                   |                               |                    | Giống: 1,0 triệu/con bê cái       |
| 2004                                   | 30                   |                               |                    | Thức ăn: 0,5 triệu/con về thức ăn |
| 2005                                   | 25                   |                               |                    |                                   |

Nguồn: Báo cáo của Phòng kỹ thuật, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tháng 6 năm 2005.

Cùng với sự hỗ trợ từ Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh còn sớm có chính sách hỗ trợ người chăn nuôi bò sữa 2 triệu đồng năm 1997 và 1 triệu đồng năm 1998 cho đến năm 2001 nếu họ nuôi được một con bò cái cơ bản. Đến ngày 30/8/2002, ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh có quyết định số 108/QĐ-UB về “ban hành quy định hỗ trợ phát triển nông nghiệp giai đoạn 2002-2005 trên địa bàn tỉnh”. Trong quyết định này, bò sữa được hỗ trợ phát triển như sau: 1) Nông dân mua bê cái để chăn nuôi lấy sữa được hỗ trợ

1,0 triệu đồng/con, mua bò sữa đã cho sữa được hỗ trợ 3,0 triệu đồng/con. Nông dân nếu chăn nuôi bò sữa được hỗ trợ 0,5 triệu đồng để làm thức ăn gia súc; 2) Nông dân được vay vốn từ Quỹ đầu tư phát triển với chế độ tín dụng ưu đãi theo quy định của nhà nước và được UBND tỉnh tạo điều kiện cho vay ưu đãi từ các nguồn tài chính khác; 3) Cấp miễn phí các loại vacxin tiêm phòng bệnh nguy hiểm như lở mồm long móng, tụ huyết trùng đảm bảo an toàn dịch bệnh cho bò sữa; Đầu tư 100% kinh phí cho hộ nông

dân tham gia các lớp tập huấn kỹ thuật, quy trình công nghệ chăn nuôi bò sữa; 4) Hộ chăn nuôi bò sữa tham gia mua bảo hiểm của Công Ty bảo hiểm Bắc Ninh được ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% phí mua bảo hiểm. Đến năm 5/2005, UBND tỉnh ra quyết định thực hiện chính sách trên đến năm 2010. Trong 4 chính sách trên, chính sách hỗ trợ con giống được chú trọng và được thực hiện tốt nhất (Sở NN PTNT Bắc Ninh, 2005). Riêng chính sách hỗ trợ mua bảo hiểm bò sữa không thực hiện được, vì theo đánh giá của Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Ninh, nông dân chưa nhận thức được tầm quan trọng của mua bảo hiểm nên không ai mua bảo hiểm.

Hai nguồn hỗ trợ trên được thực hiện song song từ năm 1997 đến 2001. Từ năm 2002 đến nay, hai nguồn này được hợp nhất, chủ yếu qua kênh khuyến nông, để đảm bảo một con bò được hỗ trợ một lần. Tuy không tính được con số chính xác về lượng bò được hỗ trợ ở Tiên Du, nhưng đánh giá sơ bộ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Huyện Tiên Du thì do Tiên Du là huyện nuôi sớm và chiếm nhiều bò nhất trong đàn bò của tỉnh nên sự hỗ trợ trên chiếm tới 50-60% số bò được hỗ trợ của cả tỉnh (bảng 3).

Nghề chăn nuôi bò sữa ở Tiên Du được phát triển mạnh vì ba lý do sau: Thứ nhất, do có chính sách hỗ trợ, nhất là hỗ trợ con giống của tỉnh và Trung ương đã phân tích ở trên, nhiều nông dân nuôi bò sữa “chủ yếu là để được hưởng phần hỗ trợ từ con giống”. Thứ hai, Trung tâm thu gom sữa của VINAMILK đã được thành lập ở xã Trung Mậu, huyện Gia Lâm- liền kề với Tiên Du có thể tiêu thụ được sữa của nông dân. Thứ ba, một số cơ quan khoa học như Viện Chăn Nuôi và Tổ chức quốc tế như AFDI đã triển khai một số hoạt động dự án nhằm hỗ trợ huyện phát triển chăn nuôi bò sữa. Do vậy, số hộ tham gia chăn nuôi, đàn bò sữa, diện tích được dùng vào trồng cỏ ngày một tăng, làm cho sản lượng sữa cũng tăng từ 220 kg/ngày năm 1998 tới 2200 kg/ngày vào năm 2003.

**Bảng 3. Số lượng bò sữa của Bắc Ninh và của Tiên Du**

| Năm  | Số bò sữa của cả tỉnh (con) | Số bò sữa của Huyện Tiên Du |                 |
|------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------|
|      |                             | Con                         | % trong cả tỉnh |
| 1997 | 28                          | 20                          | 71              |
| 1998 | 56                          | 36                          | 64              |
| 1999 | 121                         | 106                         | 87              |
| 2000 | 215                         | 111                         | 51              |
| 2001 | 294                         | 147                         | 50              |
| 2002 | 450                         | 283                         | 62              |
| 2003 | 637                         | 547                         | 85              |
| 2004 | 772                         | 474                         | 61              |
| 2005 | 558                         | 398                         | 71              |

Nguồn: - Số liệu của cả tỉnh lấy từ báo cáo chăn nuôi bò sữa qua các năm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Ninh. Số năm 2005 của tỉnh là con số ước tính của cán bộ phòng kỹ thuật và một số chuyên gia  
- Số liệu ở huyện Tiên Du từ báo cáo của tỉnh, của huyện và báo cáo của Dự án AFDI

Đàn bò sữa của huyện tăng khá nhanh và cao nhất vào năm 2003 (547 con). Tuy nhiên, từ năm cuối năm 2003 đến nay, số bò sữa nuôi của huyện và tỉnh đã giảm. Số bò nuôi vào tháng năm 2005 đã giảm gần 30% so với số bò nuôi cao nhất năm 2003 (bảng 3). Kết quả phỏng vấn 18 hộ đã bỏ nghề cho thấy: trong số họ, 72% số hộ bắt đầu nghề chăn nuôi trong những năm 2001-2003- đúng lúc giá bò giống đang ở mức cao nhất (bảng 4.) Sau 2-3 năm nuôi, do không trụ nổi với những khó khăn trong chăn nuôi, nên họ đã bỏ nghề. Gần 70% số hộ điều tra đã bỏ nghề từ trong 2 năm 2004 và 2005. Trong số 18 hộ đã bỏ nghề, thời gian nuôi bò sữa của các hộ là: chưa được 1 năm (1 hộ), 1 năm (1 hộ), 2 năm (6 hộ), 3 năm (3 hộ), 4 năm (3 hộ), 5 năm (1 hộ), 6 năm (2 hộ) và 8 năm (1 hộ).

### 3.2. Vì sao nông dân thôi không nuôi bò sữa- Câu trả lời từ kết quả phân tích

Thứ nhất, các hộ đã bỏ nghề tập trung nhiều ở các hộ trung bình và nghèo. Như vậy, chăn nuôi bò sữa chỉ phù hợp với những hộ nông dân có kinh tế khá và

trung bình và ít phù hợp với hộ nghèo (bảng 5).

**Bảng 4. Tình hình bỏ nghề chăn nuôi của các hộ theo vùng và năm**

| Chi tiêu                    | Hộ đã bỏ nghề |          |          |           |
|-----------------------------|---------------|----------|----------|-----------|
|                             | Tổng số       | Ven sông | Đồi gò   | Đồng bằng |
| Năm bắt đầu nuôi: 1997-2000 | 5 (28)        | 3 (30,0) | 2 (40,0) | -         |
| 2001-2003                   | 13 (72)       | 7 (70,0) | 3 (60,0) | 3 (100)   |
| Năm bỏ nghề: 2001           | 1 (5,6)       | -        | -        | 1 (33,3)  |
| 2002                        | 5 (27,8)      | 2 (20,0) | 2 (40,0) | 1 (33,3)  |
| 2003                        | -             | -        | -        | -         |
| 2004                        | 5 (27,8)      | 3 (30,0) | 1 (20,0) | -         |
| 2005                        | 7 (38,9)      | 5 (50,0) | 2 (40,0) | -         |

Ghi chú: Số trong ngoặc đơn là tỷ lệ phần trăm của hộ có câu trả lời cụ thể trên tổng số hộ trong nhóm và vùng

Thứ hai, các hộ đã bỏ nghề có ít lao động và đất canh tác, đất trồng, chuồng trại tạm bợ hơn so với các hộ đang theo nghề (bảng 6). Trung bình các hộ đang nuôi có 2,30 lao động/hộ (1,1 lao động nữ), 8,46 sào đất canh tác, 3,49 sào cỏ. Con số đó ở các hộ đã bỏ nghề là 1,78 lao động (0,83 nữ), 4,4 sào đất canh tác và 0,3 sào trồng cỏ. Các hộ đang theo nghề còn thuê và mượn đất của những hộ không chăn nuôi khác để sản xuất thức ăn, trồng cỏ, sản xuất vụ đông. Tỷ lệ đất thuê và mượn là 18%, con số này ở nhóm hộ đã bỏ nghề là 0%. Do nhiều đất canh tác và đất trồng cỏ, nhiều lao động, nhất là lao động nữ, rất thích hợp cho việc chăm sóc và vắt sữa trong CNBS, nên nhóm hộ này vẫn duy trì được đàn bò.

Thứ ba, các hộ bỏ nghề đầu tư cho mua bò sinh sản, bê và bò tơ ít hơn so với các hộ đang theo nghề. Các hộ này mua bò giống nhỏ hơn, chất lượng thấp hơn vì chỉ có loại thải hay chất lượng không tốt thì nông dân mới bán bò cái sinh sản. Các hộ bỏ nghề này đều mua vào năm 2001-2002,

lúc mà bê đang sốt giá. Tất cả các hộ đã bỏ nghề khi khởi động chăn nuôi bò sữa đều thiếu vốn và phải đi vay từ nhiều nguồn khác nhau. 100% số hộ bỏ nghề đã vay vốn chủ yếu từ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn và Ngân hàng chính sách xã hội với 21 lượt hộ vay. Số vốn bình quân là 19.3 triệu đồng, tối đa là 100 triệu đồng và tối thiểu là 4 triệu/hộ. Mức vốn vay bình quân này cao hơn 16% so với mức vốn vay của nhóm hộ đang nuôi. Như vậy, một trong những nguyên nhân bỏ nghề là họ phải chịu lượng vốn vay lớn và áp lực về trả nợ các khoản vốn vay này

Thứ tư, số hộ đã bỏ nghề thường có số bò ít hơn so nhóm đang theo nghề. Theo quy luật kinh tế của quy mô, nuôi bò sữa ở Tiên Du bắt đầu hoà vốn nếu hộ nuôi ba con trở lên (Đô Kim Chung, 2005). Nhóm hộ đang theo nghề đã nuôi 2,81 con/hộ bò vắt sữa và bê (tối đa là 6 con và tối thiểu là 1 con) và nhiều hơn so với nhóm hộ đã bỏ nghề (bình quân 1,83 con, tối đa 4 con và tối thiểu 1 con/hộ)

**Bảng 5. Hộ điều tra theo tình trạng kinh tế và các nhóm hộ**

| Tình trạng kinh tế | Hộ đang nuôi |           |          | Hộ đã bỏ nghề |          |         |           |
|--------------------|--------------|-----------|----------|---------------|----------|---------|-----------|
|                    | Tổng số      | Ven sông  | Gò đồi   | Tổng số       | Ven sông | Đồi gò  | Đồng bằng |
| Hộ khá             | 23 (53,5)    | 21 (60,0) | 2 (25,0) | 1 (5,6)       | 1 (10,0) | -       | -         |
| Hộ trung bình      | 17 (39,5)    | 12 (34,3) | 5 (62,5) | 10 (55,6)     | 9 (90,0) | 1(20,0) | -         |
| Hộ nghèo           | 3 (7,0)      | 2 (5,7)   | 1 (12,5) | 7 (38,9)      | -        | 4(80,0) | 3 (100)   |
| Tổng số            | 43 (100)     | 35 (100)  | 8 (100)  | 18 (100)      | 10(100)  | 5(100)  | 3 (100)   |

Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn là tỷ lệ phần trăm của từng nhóm hộ trong tổng số mẫu điều tra của vùng

**Bảng 6. Nhân khẩu, lao động, đất canh tác và chuồng trại hộ theo nhóm hộ và vùng**

| Loại hộ                                 | Hộ đang nuôi |             |             | Hộ đã bỏ nghề |             |             |             |
|---|--------------|-------------|-------------|---------------|-------------|-------------|-------------|
|   | Tổng số      | Ven sông    | Gò đồi      | Tổng số       | Ven sông    | Đồi gò      | Đồng bằng   |
| Nhân khẩu của hộ                        | 4,6(1,2)     | 4,7(1,3)    | 4,5(0,7)    | 3,61(0,92)    | 3,70(1,06)  | 3,06(0,89)  | 3,33(0,58)  |
| Lao động của hộ                         | 2,3(0,9)     | 2,4(1,0)    | 2,0 (0)     | 1,78(0,65)    | 1,80(0,79)  | 1,80(0,45)  | 1,67(0,58)  |
| Tổng đất canh tác (sào)                 | 8,64 (4,20)  | 8,40 (4,30) | 8,72 (3,87) | 4,40 (0,18)   | 4,30 (0,15) | 6,00 (0,10) | 4,52 (0,30) |
| - Trong đó của nhà (sào)                | 7,17 (4,19)  | 6,88 (4,14) | 8,43 (4,43) | 4,40          | 4,30        | 6,00        | 4,52        |
| - Tỷ lệ đất thuê, mượn (%)              | 18,0         | 19,0        | 4,0         | 0             | 0           | 0           | 0           |
| Đất canh tác của hộ                     |              |             |             |               |             |             |             |
| - Đất trồng có (sào)                    | 3,49 (2,16)  | 3,47 (2,30) | 3,58 (1,55) | 0,30 (0,71)   | 0,55 (0,90) | -           | -           |
| - 2 lúa (sào)                           | 2,88 (2,56)  | 2,54 (2,65) | 3,37 (1,40) | 3,16 (1,97)   | 2,46 (2,07) | 4,20 (1,48) | 3,76 (1,93) |
| - 2 lúa + 1 vụ đông (sào)               | 1,65 (1,70)  | 1,72 (1,90) | 1,37 (1,30) | 0,75 (1,33)   | 1,15 (1,50) | 1,40 (0,89) | 0,75 (1,33) |
| - Chuyên màu (sào)                      | 0,62 (1,06)  | 0,67 (1,13) | 0,40 (0,70) | 0,19 (0,05)   | 0,14 (0,00) | 0,40 (0,10) | 0,01 (0,00) |
| Chuồng trại                             |              |             |             |               |             |             |             |
| -% hộ có chuồng tận dụng                | 51,2         | 48,6        | 62,5        | 83,3          | 70,0        | 100         | 100         |
| Diện tích chuồng trại (m <sup>2</sup> ) | 22,0         | 21,74       | 23,1        | 13,3          | 14,5        | 12,0        | 11,6        |
| Giá trị chuồng trại, thiết bị (triệuđ)  | 6,15 (4,51)  | 6,36 (4,96) | 5,28 (1,57) | 3,50 (6,5)    | 5,2 (8,5)   | 1,84 (0,74) | 1,18 (0,70) |
| % chuồng có HT cấp nước, 67<br>máng ăn  |              | 71          | 50          | 5 (27,0)      | 50          | 0           | 0           |
| % chuồng có hầm biogas                  | 16           | 14          | 25          | -             | 10          | 0           | 0           |
| % chuồng có quạt                        | 97           | 97          | 100         | 83            | 100         | 80          | 33          |
| Có máy chế biến thức ăn                 | 58           | 54          | 75          | 5             | 10          | -           | -           |

Ghi chú: Số trong ngoặc đơn là độ lệch chuẩn bình quân

Thứ năm, nông dân đã bỏ nghề biết ít hơn về loại bò, tuổi bò, xuất xứ của con bò, lai lịch bố mẹ của con bò giống mà họ mua so với nhóm đang theo nghề. Hầu hết, nông dân phải mua bò giống trên thị trường tự do, không biết được lai lịch của từng con giống. Do đó, họ đều mua phải những con bò bị người khác loại thải, nên chất lượng giống xấu, khiến cho năng suất thấp. Vào thời điểm đó, 90% số hộ có bê đẻ ra đều đem bán đi và mua lại con bê nơi khác về để lấy được tiền hỗ trợ từ tỉnh và huyện. Hành vi này do 2 nguyên nhân: một là nông dân bị cuốn hút bởi sự hỗ trợ

giống của nhà nước nếu họ mua được con bò hay bê từ nơi khác về, hai là do bị kích thích bởi phong trào chăn nuôi bò sữa từ địa phương nên nhiều người đã sẵn lòng giống, đây giá giống lên rất cao. Vào những năm 2001-2002, trung bình một con bê giá 9-10 triệu đồng, bình quân lúc không sốt cũng 5 triệu đồng và hiện nay chỉ còn 2 triệu. Giá một con bò vắt sữa bình quân lên tới 25-28 triệu/con. Do đó nhiều hộ không đủ tiền để đầu tư cho các con giống tốt và phải chịu mua những con giống có năng suất sữa thấp hơn và kết

quả là cũng ảnh hưởng tới chất lượng đàn bò.

### Hộp 1. Mua bò giống

*Mua bò giống trôi nổi ở thị trường phập phù lắm, mình không thể biết được nguồn gốc, lai lịch của con bò đó ra sao, nhiều người mua về, không đẻ hay nếu đẻ cho sữa rất ít. Vì thế, tôi giữ lại những con bê do bò của nhà đẻ ra để làm giống. Thế sao lúc này bác bảo là “đi mua tất”? Tôi hỏi. “Nói thế thôi, bê của nhà đẻ lại nhưng vẫn bảo là “đi mua” để còn được hưởng 3,0 triệu đồng chứ, anh biết đấy, 3,0 triệu hồ trợ đâu có ít!*

*Bò xấu thì mới bán, ít khi có bò đẹp đem bán. Mua bò theo dự án, theo “ phong trào” thì chỉ có đắt thôi, vì nhiều người mua, làm theo phong trào mà. Dự án và chính sách cứ khuấy động phong trào kiểu này thì giá bò sẽ đắt thôi. Tôi đề nghị huyện nên đặt chủ trương đúng, cứ tạo ra phong trào kiểu này, bò đắt, thức ăn đắt thì chết dân! Nhà nước khuấy động bao nhiêu thì giá bò lên bấy nhiêu, bây giờ giá bò xuống, chỉ béo “mấy ông lái bò”, dân chúng tôi không lợi được mấy, vì phần lớn đều vay vốn để mua bò, nay lấy đâu ra đủ vốn để bù vào khoản vay ấy.*

*Ông N. T. B, Thôn Tự Do, Xã Tân Chi*

Thứ sáu, sau khi mua giống, nông dân bỏ nghề đã không có tiền đầu tư vào thức ăn, chuồng trại làm cho năng suất sữa của họ thấp và chất lượng kém. Có tới 1/3 số hộ do không đủ tiền mua thức ăn nên đã giảm khẩu phần ăn cho bò cho dù họ nhận thức được rằng việc đó có thể sẽ làm ảnh hưởng tới năng suất sữa. Nhóm hộ bỏ nghề có ít số hộ cho bò vận động, và số lần bò được vận động. 88,1% số hộ trong

nhóm đang theo nghề cho bò vận động bình quân 16,8 lần/tháng. Trong khi đó, chỉ có 2/3 số hộ đã bỏ nghề cho bò vận động, số lần vận động bình quân là 8,2 lần/tháng.

Thứ bảy, các hộ bỏ nghề có năng suất sữa thấp và giá bán thấp hơn so với các hộ đang theo nghề (bảng 7 và 8).

**Bảng 7. Hiệu quả kinh tế chăn nuôi bò sinh sản trong chu kỳ chăn nuôi theo các nhóm hộ và vùng**

| Chỉ tiêu                            | Hộ đang nuôi            |          |        | Hộ đã bỏ nghề |          |         |           |         |
|-------------------------------------|-------------------------|----------|--------|---------------|----------|---------|-----------|---------|
|                                     | Tổng số                 | Ven sông | Gò đồi | Tổng số       | Ven sông | Đồi gò  | Đồng bằng |         |
| Hộ nuôi bò sinh sản cho sữa         | 39                      | 31       | 8      | 16            | 9        | 4       | 3         |         |
| Sản lượng sữa 1 chu kỳ/bò (kg/bò)   | Bình quân               | 4015,1   | 3928,3 | 4351,7        | 3916,1   | 4292,6  | 3625,0    | 3175,0  |
|                                     | Độ lệch chuẩn bình quân | 1183,2   | 1264,0 | 768,1         | 931,5    | 1086,8  | 263,0     | 222,2   |
| Chu kỳ cho sữa một bò (ngày/bò)     | Bình quân               | 391,2    | 384,3  | 417,9         | 439,9    | 462,8   | 408,2     | 413,3   |
|                                     | Độ lệch chuẩn bình quân | 38,9     | 37,0   | 36,7          | 52,6     | 61,5    | 10,2      | 5,7     |
| Thu nhập (ng đ/bò sinh sản)         | Bình quân               | -797,1   | -254,7 | -2898,7       | -5858,3  | -7233,0 | -3319,5   | -5118,9 |
|                                     | Độ lệch chuẩn bình quân | 6587,9   | 5400,6 | 10210,3       | 6834,9   | 8160,4  | 5676,5    | 3667,6  |
| Giá thành đầy đủ (Z2) (đồng/kg sữa) |                         | 3587,6   | 3469,9 | 4043,3        | 4410,9   | 4641,4  | 3894,2    | 4408,6  |
| Thu nhập/chi phí biến đổi (đ)       |                         | -0,054   | -0,005 | -0,24         | -0,556   | -0,658  | -0,314    | -0,574  |

**Bảng 8. Giá bán sữa tươi của các hộ theo nhóm và vùng**

| Chỉ tiêu                 | Hộ đang nuôi |          |        | Hộ đã bỏ nghề |          |        |           |
|--------------------------|--------------|----------|--------|---------------|----------|--------|-----------|
|                          | Tổng số      | Ven sông | Gò đồi | Tổng số       | Ven sông | Đồi gò | Đồng bằng |
| Giá bán bình quân (đ/kg) | 3189,0       | 3166,2   | 3268,6 | 2859,0        | 2807,3   | 2989,7 | 2869,7    |
| Độ lệch chuẩn bình quân  | 113,2        | 110,2    | 65,4   | 119,3         | 102,4    | 103,0  | 76,3      |
| Giá bán tối đa (đ/kg)    | 3400,0       | 3400,0   | 3400,0 | 3100,0        | 2900,0   | 3100,0 | 2950,0    |
| Giá bán tối thiểu (đ/kg) | 2977,0       | 2977,0   | 3200,0 | 2650,0        | 2650,0   | 2850,0 | 2800,0    |

### 3.3. Vì sao nông dân thôi không nuôi bò sữa- Những lý do từ phía nông dân

**Bảng 9. Các hộ đã bỏ nghề phân theo lý do bỏ nghề**

| Lý do                   | Số lượng                              | %  |      |
|-------------------------|---------------------------------------|----|------|
| 1. Sản phẩm và tiêu thụ | - Giá sữa quá thấp                    | 6  | 33,3 |
|                         | - Giá bò lên cao thì bán              | 2  | 11,1 |
|                         | - Giá bê cái quá rẻ                   | 5  | 27,8 |
|                         | - Thanh toán tiền sữa chậm, lâu       | 5  | 27,8 |
| 2. Bò nuôi              | - Năng suất sữa thấp                  | 10 | 55,6 |
|                         | - Bò kém ăn                           | 3  | 16,7 |
|                         | - Giống không tốt                     | 8  | 44,4 |
|                         | - Bò bị ốm, phối nhiều lần không được | 12 | 66,7 |
| 3. Điều kiện chăn nuôi  | - Không có đất trồng cỏ               | 3  | 16,7 |
|                         | - Thiếu thức ăn, nhất là lúc giáp vụ  | 3  | 16,7 |
|                         | - Thiếu vốn đầu tư                    | 4  | 22,2 |
|                         | - Thiếu lao động                      | 3  | 16,7 |
|                         | - Có nghề khác thay thế lãi hơn       | 10 | 55,6 |
|                         | - Giá thức ăn tinh quá cao            | 8  | 44,4 |

**Hộp 2. Vì sao các hộ bỏ nghề...?**

*Tôi biết rõ...*

Những người bỏ nghề bò họ là hàng xóm của tôi. Tôi biết rõ những lý do họ bỏ nghề: Một là, do không biết chăm sóc và không biết chọn con tốt khi mua nên bò nhà họ hay bị bệnh tật, phối giống mãi không chữa, không biết bệnh của bò cho nên tự nhiên bò chết. Với hộ nghèo thì không còn tiền và cũng không có gì mà thế chấp để có thể vay được tiền của ngân hàng mà mua lại bò sữa. Hai là, có một ít người có người nhà (vợ hoặc con) đi xuất khẩu lao động nên không còn người cắt cỏ, chăm sóc nuôi dưỡng bò sữa nữa. Ba là, cũng không loại trừ có người thấy lợi trước mắt bán bò sữa được giá cao gấp rưỡi gấp đôi khi mua nên họ bán đi và chuyển sang làm nghề khác.

*Nguồn: Ông Đ. T. - thôn Ngang Nội, xã Hiên Vân*

*Phải bỏ nghề hầu hết là do..*

Một số người mới nuôi bò sữa một vài năm phải bỏ nghề hầu hết là do họ mua phải những con bò năng suất thấp, bệnh tật thì nuôi làm sao có lãi được. Ngay như tôi, nuôi bò mới được ít năm gần đây nhưng con nào năng suất sữa cao thì tôi để lại nuôi chứ đại gì tôi bán. Tôi chỉ bán những con phối mãi không chữa, năng suất sữa thấp hoặc bệnh tật mà thôi.

*Nguồn: Ông N. C. N. - thôn Liên Ấp, xã Việt Đoàn*

*Đi làm công lãi hơn..*

Làm thợ xây, gánh gạch ở các khu công nghiệp, ở Tri Phương, giá một ngày công từ 20.000 đến 40.000 đồng và có thể thêm 1 bữa ăn trưa. Giá công lao động ngày một đắt, cơ hội việc làm ngày nhiều. Nếu nuôi bò, thường mỗi nhà vắt được 20 kg sữa/ngày, thu được 60.000 đồng, trừ 40.000 đồng chi phí và chỉ còn 20.000 đồng thu nhập. Vì thế nhiều nông dân thấy đi làm công lãi hơn, lại không phải lo đi bán sữa, không phải lo bò bị bệnh, quan sát theo dõi lúc nào thì nó cần đi "tơ".

*Nguồn: Kết quả đánh giá có sự tham gia tại Tri Phương*

*Nên tôi quyết định...*

Sữa bán cho người thu gom tỷ lệ lên xuống thế nào mình không biết. Chỉ khi thanh toán người ta báo sữa của mình bị loãng nên giá thấp. Mặt khác, hàng tháng người thu gom chỉ ứng cho một ít tiền mà không quyết toán, chỉ sau ba tháng họ mới quyết toán. Làm như vậy, thử hỏi nhà tôi làm gì có tiền mà đi mua thức ăn cho bò sữa, nên tôi quyết định chẳng nuôi bò sữa nữa mà chuyển sang nghề khác.

*Nguồn: Ông L. Đ. V. - thôn Đình, xã Tri Phương*

Theo các hộ đã bỏ nghề, nguyên nhân cơ bản làm cho họ bỏ nghề bao gồm 3 nhóm sau: Một là sản phẩm và tiêu thụ (giá sữa quá thấp nuôi không lãi (33,3% số hộ), giá bê cái quá rẻ (27,8% số hộ), thanh toán tiền bán sữa chậm (27,8% số hộ) và bò được giá thì bán (11,1% số hộ). Hai là bò bị ốm, phối nhiều không đạt phải bán (66,7% số hộ), năng suất sữa thấp (55,6% số hộ), giống bò không tốt (44,4% số hộ). Ba là các điều kiện chăn nuôi (có nghề khác thay thế lãi hơn (55,6% số hộ), giá thức ăn quá cao (44,4% số hộ), thiếu vốn đầu tư (22,2% số hộ), thiếu lao động (16,7% số hộ), không có thức ăn lúc giáp vụ (16,7% số hộ) và thiếu đất trồng cỏ (16,7% số hộ).

Nông dân bỏ nghề cho biết họ có việc làm khác có lợi hơn so với chăn nuôi bò sữa như làm công ở các khu công nghiệp, làm kinh tế VAC ở Lạc Vệ, thậm chí phụ nữ đi lao

động xuất khẩu ở Đài Loan như ở Hiên Vân (hộ 2).

Nếu xét theo mức độ phổ biến, thì nguyên nhân liên quan đến bò giống như năng suất sữa, giống không tốt, bò bị ốm, phối nhiều lần không đạt được nhiều hộ phản ánh nhất. Điều này, trùng với các ý kiến đã thảo luận về tình hình thực hiện các biện pháp kỹ thuật chăn nuôi ở các phần trước. Nông dân gặp khó khăn về bò giống, về thức ăn, kỹ thuật chăn nuôi, chăm sóc, về chuồng trại, thú y, về tổ chức và tiêu thụ. Điều đáng chú ý là nhiều hộ bỏ nghề giải bày nhiều khó khăn hơn là các hộ đang theo nghề.

#### 4. KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ ĐỀ NGHỊ

Các hộ bỏ nghề tham gia chăn nuôi bò sữa, chủ yếu bị khuấy động bởi phong trào và chính sách hỗ trợ giống. Phát triển chăn nuôi bò sữa, khi các yếu tố cần có cho chăn nuôi (đồng cỏ, chuồng trại, kiến thức và kỹ năng) chưa được đáp ứng đủ. Nguyên nhân cơ bản tình trạng bỏ nghề chăn nuôi là năng suất sữa thấp, bò giống không tốt, bò bị ốm nhiều, phối nhiều lần không đạt, giá bê cái hướng sữa thấp và giá sữa thấp, giá thức ăn tinh cao, thanh toán tiền bán sữa chậm và nông dân có cơ hội việc làm khác có lợi hơn. Thiếu hiểu biết, kiến thức và kỹ năng chăn nuôi trong lựa chọn mua bò giống, chăm sóc, nuôi dưỡng, cho ăn, phát hiện động dục, thiếu điều kiện đầu tư (chuồng trại thô sơ, nuôi ít bò (1-2 con) là nguyên nhân cơ bản làm cho năng suất sữa thấp, thu nhập của nông dân không cao.

Từ kết quả nghiên cứu, chúng tôi đưa ra một số đề xuất sau:

Việc phát triển chăn nuôi bò sữa gắn rất chặt với việc phát triển nguồn thức ăn thô xanh và nơi vận động và chăn thả của đàn bò và các dịch vụ thú y, tiêu thụ sản phẩm. Các cấp chính quyền cần có quy hoạch và chiến lược lâu dài cho phát triển bò sữa. Việc phát triển bò sữa phải tính đến không những yếu tố giống mà còn phải quy hoạch đồng cỏ, có định hướng hình thành khu chăn nuôi riêng, đảm bảo tính khả thi về kỹ thuật, kinh tế, xã hội và môi trường. Thế nhưng lượng bò sữa hiện nay đã vượt quá mức so với khả năng thực tế về cung cấp thức ăn thô xanh và nơi cho bò vận động. Vì thế, không nên mở rộng và tăng số đầu bò sữa bằng đơn thuần hỗ trợ việc mua giống.

Việc hỗ trợ chăn nuôi bò sữa là cần thiết. Tuy nhiên, việc hỗ trợ không nên thuần túy là hỗ trợ mua con giống, không nên là cứ ai mua bò thì cấp tiền, không tính đến họ có mua được giống tốt hay không, hộ có đất để chăn nuôi hay không. Trợ giá lâu dài con giống sẽ làm tăng giá giống, tạo ra cơn sốt về bò giống như những năm qua và làm cho an sinh xã hội luôn giảm và sẽ vi phạm cam kết của Việt Nam khi hội nhập thương mại quốc tế. Vì thế, không nên hỗ trợ mua bò giống như những năm vừa qua, chỉ nên tập trung hỗ trợ nâng cao năng lực để cộng đồng và nông dân phát triển chăn nuôi bò sữa có hiệu quả như: 1) Đào tạo cán bộ thú y, cán bộ thụ tinh nhân tạo chuyên cho bò sữa cho huyện và các xã có chăn nuôi bò sữa; Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật của Trạm thú y huyện để



nâng cao chất lượng dịch vụ thú y; 2) Mở các lớp đào tạo về kỹ thuật chăn nuôi, chăm sóc bò, làm chuồng, vắt sữa, bảo quản và tiêu thụ sữa; 3) Hỗ trợ phát triển các nhóm chăn nuôi, các nhóm thức ăn thô xanh, nhóm tiêu thụ, các trung tâm thu gom hình thành HTX chăn nuôi có tư cách pháp nhân để thực hiện liên kết giữa người sản xuất thức ăn thô xanh, người chăn nuôi- người thu gom- các trung tâm thu gom và nhà máy chế biến sữa; 4) Đào tạo và bồi dưỡng các lãnh đạo của nhóm, cán bộ HTX trong quản lý điều hành nhóm, hợp đồng kinh tế, phát triển cộng đồng để vận hành nhóm và HTX chăn nuôi có hiệu quả; 5) Hỗ trợ các nhóm và HTX dồn điền đổi thửa, hình thành các khu chăn nuôi tập trung ở cách xa khu dân cư.

Cấp xã cần đứng ra tổ chức cho các nhóm nông dân, thực hiện dồn điền đổi thửa hình thành vùng sản xuất thức ăn tập trung theo quy hoạch để tăng năng suất cỏ và đảm bảo đủ cỏ cho chăn nuôi, hình thành vùng chăn nuôi tập trung, ở xa khu dân cư. Với các hộ chăn nuôi, cần được cung cấp thông tin đầy đủ về chăn nuôi bò sữa, cần nắm chắc kỹ thuật, và chuẩn bị các điều kiện về chăn nuôi như thức ăn, chuồng trại, trước khi mua giống, cần hiểu rõ lai lịch của con giống trước khi quyết định mua.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2004). Báo cáo tình hình chăn nuôi bò sữa giai đoạn 2000-2004  
Sở Nông nghiệp và PTNT Bắc Ninh (2005). Tình hình chăn nuôi bò sữa ở Bắc Ninh  
Dự án AFDI (2004). Báo cáo tình hình chăn nuôi bò sữa và hoạt động của dự án AFDI,  
Dự án AFDI (2005). Báo cáo tháng 5 năm 2005 của dự án AFDI  
Đỗ Kim Chung và cộng sự (2005). Hiệu quả kinh tế và khả năng phát triển chăn nuôi bò sữa ở huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Đề tài nghiên cứu cho dự án AFDI